

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 05 năm 2017 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên
Ông Đỗ Văn Long	Thành viên
Ông Phan Văn Cầu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 08 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.156.336.712	102.414.557.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.617.948.165	59.418.178.217
1. Tiền	111		20.617.948.165	14.418.178.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.438.383.559	26.100.693.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	37.635.200.127	22.780.637.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.656.709.721	3.062.181.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	377.222.969	488.624.068
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(230.749.258)	(230.749.258)
IV. Hàng tồn kho	140		11.938.440.293	13.949.866.591
1. Hàng tồn kho	141	V.06	11.938.440.293	13.949.866.591
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.564.695	2.945.818.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	25.050.354	1.109.031.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.830.216.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	136.514.341	6.570.622
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.055.306.045	165.053.129.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.400.000	23.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04c	23.400.000	23.400.000
II. Tài sản cố định	220		351.880.961.645	154.195.220.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	351.880.961.645	154.195.220.554
- Nguyên giá	222		502.739.607.756	287.672.294.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.858.646.111)	(133.477.074.388)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		823.142.400	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	823.142.400	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	506.707.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	-	506.707.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		448.211.642.757	267.467.687.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		255.971.370.675	122.317.642.580
I. Nợ ngắn hạn	310		78.965.570.675	57.582.392.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.076.433.027	16.173.919.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.092.570	410.124.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3.206.520.779	1.732.075.546
4. Phải trả người lao động	314		8.049.800.805	6.940.440.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		968.528.533	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.140.446.289	8.679.649.412
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	20.221.500.000	22.492.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	19.583.708.665	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.605.540.007	1.154.183.007
II. Nợ dài hạn	330		177.005.800.000	64.735.250.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	177.005.800.000	64.735.250.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.240.272.082	145.150.044.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	192.240.272.082	145.150.044.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.604.780.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.604.780.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.818.416.469	14.456.720.092
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.474.409.058	22.002.277.919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.736.120.176	2.736.120.176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.738.288.882	19.266.157.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		448.211.642.757	267.467.687.146

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	248.371.011.169	176.056.021.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		248.371.011.169	176.056.021.697
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	213.774.492.173	148.674.473.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.596.518.996	27.381.548.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.326.230.954	3.180.292.005
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.465.125.375	2.875.858.937
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.448.302.740	2.875.722.783
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	1.473.853.615	428.630.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	8.024.894.171	5.878.245.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.958.876.789	21.379.106.270
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.111.494.022	1.151.974.444
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.532.833.665	1.465.783.499
13. Lợi nhuận khác	40		(421.339.643)	(313.809.055)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.537.537.146	21.065.297.215
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	4.030.070.230	4.000.200.441
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.507.466.916	17.065.096.774

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.537.537.146	21.065.297.215
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.381.571.723	13.489.077.768
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(106.537.962)	(579.400.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.203.492.461)	(2.600.388.392)
- Chi phí lãi vay	06		5.448.302.740	2.875.722.783
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		42.057.381.186	34.250.309.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.679.402.914)	(3.404.460.966)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.011.426.298	(4.405.283.417)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.645.850.543	15.260.976.391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.590.688.335	41.346.508
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.839.565.161)	(2.958.327.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.702.779.622)	(2.552.569.439)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.933.900.000)	(1.330.854.845)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		35.149.698.665	34.901.135.777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(215.890.455.214)	(81.356.030)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.245.478.570	1.045.564.614
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(213.644.976.644)	964.208.584
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		45.256.400.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		146.799.800.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.716.750.000)	(11.120.200.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.667.940.035)	(8.575.790.685)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		149.671.509.965	(19.695.990.685)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(28.823.768.014)	16.169.353.676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.418.178.217	51.697.844.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.537.962	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30.617.948.165	67.867.198.274

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 05 năm 2017 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lái dật tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn ;
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã kỳ được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	406.841.603	627.724.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.211.106.562	13.790.453.618
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	30.617.948.165	59.418.178.217

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Lê Hồng Phong.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ quyền BQ	30/06/2017			01/01/2017		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000	11.756.221.415	-	10.000.000.000	12.487.903.139	-
Cộng		10.000.000.000	11.756.221.415	-	10.000.000.000	12.487.903.139	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cổ phần	30/06/2017			01/01/2017		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp	30.560	327.802.000	327.802.000	-	327.802.000	327.802.000	-
Cộng		327.802.000	327.802.000	-	327.802.000	327.802.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	32.630.454.528	14.340.368.478
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	3.196.210.749	1.386.569.582
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	1.163.482.056	5.779.941.274
Các khách hàng khác	645.052.794	1.273.758.204
Cộng	37.635.200.127	22.780.637.538

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	32.630.454.528	14.340.368.478
Cộng			32.630.454.528	14.340.368.478

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	15.683.248	125.640.344
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.611.112	65.597.221
Tạm ứng	78.500.000	126.762.850
Phải thu khác	259.428.609	170.623.653
Cộng	377.222.969	488.624.068

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
TCty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Tiền thưởng công tác quản lý hao hụt xăng dầu 2016	-	10.000.000
Cty TNHH MTV Đông tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu KPCĐ	21.622.099	14.186.511
Cộng			21.622.099	24.186.511

c) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	23.400.000	23.400.000
Cộng	23.400.000	23.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu (*)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Samoeun Vina	163.394.500	-	163.394.500	163.394.500	-	163.394.500
Công ty Sửa chữa tàu Xuân Việt 2	67.354.758	-	67.354.758	67.354.758	-	67.354.758
Cộng	230.749.258	-	230.749.258	230.749.258	-	230.749.258

(*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	11.836.096.551	-	12.804.956.604	-
Hàng hóa	102.343.742	-	1.144.909.987	-
Cộng	11.938.440.293	-	13.949.866.591	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Sửa chữa lớn Tàu Long Phú 11

Cộng

	30/06/2017	01/01/2016
	VND	VND
	823.142.400	-
Cộng	823.142.400	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	287.318.306.004	353.988.938	287.672.294.942
Số tăng trong kỳ	215.067.312.814	-	215.067.312.814
- Mua trong kỳ	215.067.312.814	-	215.067.312.814
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	502.385.618.818	353.988.938	502.739.607.756
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	133.244.937.698	232.136.690	133.477.074.388
Số tăng trong kỳ	17.344.845.717	36.726.006	17.381.571.723
- Khấu hao trong kỳ	17.344.845.717	36.726.006	17.381.571.723
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.589.783.415	268.862.696	150.858.646.111
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu kỳ	154.073.368.306	121.852.248	154.195.220.554
Tại ngày cuối kỳ	351.795.835.403	85.126.242	351.880.961.645

	30/06/2017	01/01/2017
<i>GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay</i>	343.022.049.620	141.649.347.424
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	43.054.875.087	27.250.951.287

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm

Cộng

b) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	25.050.354	1.109.031.641
Cộng	25.050.354	1.109.031.641
Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	506.707.048
Cộng	-	506.707.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2017		Phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	12.479.700.000	12.479.700.000	13.478.550.000	7.986.850.000	6.988.000.000	6.988.000.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	7.741.800.000	7.741.800.000	-	7.762.200.000	15.504.000.000	15.504.000.000
Cộng	20.221.500.000	20.221.500.000	13.478.550.000	15.749.050.000	22.492.000.000	22.492.000.000

b) Vay dài hạn

	30/06/2017		Phát sinh trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	138.524.500.000	138.524.500.000	146.799.800.000	34.478.550.000	26.203.250.000	26.203.250.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	38.481.300.000	38.481.300.000	-	50.700.000	38.532.000.000	38.532.000.000
Cộng	177.005.800.000	177.005.800.000	146.799.800.000	34.529.250.000	64.735.250.000	64.735.250.000

Chi tiết số dư các khoản vay:

(*): Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo:

- Hợp đồng vay số 0193.14.447/HDTDT/TH-PN ngày 15/07/2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 29.697.250.000 đồng (trong đó 3.494.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

- Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HDTD ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 121.306.950.000 đồng (trong đó 8.985.700.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**): Là khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ (USD) tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29 tháng 03 năm 2013 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 08 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.030.000 USD tương đương 46.223.100.000 đồng (trong đó 340.000 USD tương đương 7.741.800.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu & CNHHSG		-	313.776.037	313.776.037
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.002.685.606	1.002.685.606	1.198.537.143	1.198.537.143
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.012.784.422	2.012.784.422	956.941.395	956.941.395
- Chi nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	995.112.140	995.112.140	1.306.914.070	1.306.914.070
- Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	80.768.160	80.768.160	1.163.108.540	1.163.108.540
- Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	1.242.282.935	1.242.282.935	-	-
- Các đối tượng khác	4.742.799.764	4.742.799.764	11.234.642.607	11.234.642.607
Cộng	10.076.433.027	10.076.433.027	16.173.919.792	16.173.919.792

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu, xử lý chất thải	317.095.883	706.569.898
Cộng			317.095.883	706.569.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					<i>Đơn vị tính: VND</i>
a) Phải nộp					
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017	
Thuế giá trị gia tăng	-	6.246.344.554	4.945.151.033	1.301.193.521	
Thuế GTGT hàng NK	-	106.272.532	106.272.532	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.205.124.384	4.205.124.384	-	
Thuế TNDN	1.578.036.650	4.030.070.230	3.702.779.622	1.905.327.258	
Thuế thu nhập cá nhân	154.038.896	394.583.057	548.621.953	-	
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	
Phí, lệ phí	-	500.000.000	500.000.000	-	
Cộng	1.732.075.546	15.485.394.757	14.010.949.524	3.206.520.779	
b) Phải thu					
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017	
Thuế giá trị gia tăng	6.570.622	6.570.622	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	136.514.341	136.514.341	
Cộng	6.570.622	6.570.622	136.514.341	136.514.341	
13. Phải trả khác					
a) Phải trả ngắn hạn khác					
			30/06/2017	01/01/2017	
			VND	VND	
Kinh phí công đoàn			414.378.430	713.835.982	
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN			5.162.236	28.647.450	
Cổ tức phải trả			13.030.449.213	6.410.006.848	
Chi phí lãi vay phải trả			-	359.790.954	
Nộp dư phải thu về hao hụt hàng hoá			470.531.171	1.075.911.375	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			219.925.239	91.456.803	
Cộng			14.140.446.289	8.679.649.412	
b) Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan					
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2017	01/01/2017	
			VND	VND	
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	6.294.414.400	5.540.858.000	
		Tiền thưởng công tác quản lý hao hụt xăng dầu 2016	-	10.000.000	
Cộng			6.294.414.400	5.550.858.000	
14. Dự phòng phải trả					
Dự phòng phải trả ngắn hạn					
			30/06/2017	01/01/2017	
			VND	VND	
Dự phòng phải trả - sửa chữa lớn TSCĐ			19.583.708.665	-	
Cộng			19.583.708.665	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108.172.380.000	518.666.555	9.653.399.684	11.135.034.556	129.479.480.795
Lợi nhuận tăng trong năm trước				31.643.112.619	31.643.112.619
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			4.803.320.408	(20.775.869.256)	(15.972.548.848)
- Quỹ đầu tư phát triển			4.803.320.408	(4.803.320.408)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.791.863.248)	(2.791.863.248)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(2.163.447.600)	(2.163.447.600)
- Tam ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2016				(10.817.238.000)	(10.817.238.000)
Số dư cuối năm trước	108.172.380.000	518.666.555	14.456.720.092	22.002.277.919	145.150.044.566
Số dư đầu kỳ này	108.172.380.000	518.666.555	14.456.720.092	22.002.277.919	145.150.044.566
Tăng vốn trong kỳ này	45.432.400.000	(176.000.000)			45.256.400.000
- Phát hành cổ phiếu (*)	45.432.400.000	(176.000.000)			45.256.400.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				17.507.466.916	17.507.466.916
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (**)			5.361.696.377	(21.035.335.777)	(15.673.639.400)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			5.361.696.377	(5.361.696.377)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(3.185.257.000)	(3.185.257.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(12.288.382.400)	(12.288.382.400)
Số dư cuối kỳ này	153.604.780.000	342.666.555	19.818.416.469	18.474.409.058	192.240.272.082



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*): Trong kỳ, Công ty đã phát hành 4.543.240 cổ phiếu phổ thông theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 để ngày 28/04/2016; Nghị quyết số 013/PJT-NQ-HDQT ngày 28/12/2016; Nghị quyết số 03/PJT-NQ-HDQT ngày 12/04/2017 của Hội Đồng Quản Trị công ty.

(**): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20/04/2017; Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 06/05/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51,22%	78.680.180.000	51,22%	55.408.580.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	74.924.600.000	48,78%	52.763.800.000
Cộng	100%	153.604.780.000	100%	108.172.380.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	108.172.380.000	108.172.380.000
Vốn góp tăng trong kỳ	45.432.400.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	153.604.780.000	108.172.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.288.382.400	-

d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.360.478	10.817.238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.360.478	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	15.360.478	10.817.238
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.360.478	10.817.238
- Cổ phiếu phổ thông	15.360.478	10.817.238

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.818.416.469	14.456.720.092
Cộng	19.818.416.469	14.456.720.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại: - USD	484.434,33	554,21

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	52.425.069.850	18.815.938.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.945.941.319	157.240.083.267
Cộng	248.371.011.169	176.056.021.697
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
	<u>Mối quan hệ</u>	
Doanh thu bán hàng hóa		
- TCty Vận tải thủy Petrolimex	<i>Công ty mẹ</i>	2.462.585.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	<i>Bên liên quan</i>	108.849.558.576
Cộng	153.069.242.697	108.849.558.576
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.450.889.668	17.634.915.274
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.323.602.505	131.039.557.808
Cộng	213.774.492.173	148.674.473.082
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	391.530.427	1.003.999.516
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.811.962.034	1.596.388.876
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.738.493	579.903.613
Cộng	2.326.230.954	3.180.292.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.448.302.740	2.875.722.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.822.635	136.154
Cộng	5.465.125.375	2.875.858.937
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	-	9.680.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.107.857.658	1.142.294.444
Thu nhập khác	3.636.364	-
Cộng	1.111.494.022	1.151.974.444
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí bán phế liệu	-	9.680.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	3.917.762	800.000
Chi phí bảo hiểm bồi thường	1.526.734.085	1.447.553.499
Chi phí khác	2.181.818	7.750.000
Cộng	1.532.833.665	1.465.783.499
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	4.647.345.466	2.788.928.628
Các khoản chi phí quản lý khác	3.377.548.705	3.089.316.389
Cộng	8.024.894.171	5.878.245.017
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	282.268.700	272.198.369
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.191.584.915	156.432.027
Cộng	1.473.853.615	428.630.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.795.029.260	50.048.860.388
Chi phí nhân công	25.345.770.308	21.970.624.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.381.571.723	13.489.077.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.527.897.641	49.418.912.238
Chi phí khác bằng tiền	1.772.081.359	2.418.958.677
Cộng	172.822.350.291	137.346.433.221

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.537.537.146	21.065.297.215
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.387.185.996)	(1.064.295.011)
- Các khoản điều chỉnh tăng	424.776.038	532.093.865
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>424.776.038</i>	<i>532.093.865</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.811.962.034)	(1.596.388.876)
<i>+ Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(1.811.962.034)</i>	<i>(1.596.388.876)</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	20.150.351.150	20.001.002.204
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.030.070.230	4.000.200.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	1.879.573.100
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	6.294.414.400
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu, xử lý chất thải	1.085.426.549
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển lợi nhuận từ công ty con về	1.769.178.034
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Trích lợi nhuận chuyển về quỹ KT&PL cho công ty con	500.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.486.776.007	1.152.049.001

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	52.425.069.850	195.945.941.319	248.371.011.169
Giá vốn	50.450.889.668	163.323.602.505	213.774.492.173
Lợi nhuận gộp	1.974.180.182	32.622.338.814	34.596.518.996
Chi phí bán hàng & CPQL	1.473.853.615	8.024.894.171	9.498.747.786
Kết quả hoạt động kinh doanh	500.326.567	24.597.444.643	25.097.771.210
Doanh thu tài chính			2.326.230.954
Chi phí tài chính			5.465.125.375
Thu nhập khác			1.111.494.022
Chi phí khác			1.532.833.665
CP thuế TNDN			4.030.070.230
Tổng lợi nhuận sau thuế			17.507.466.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	102.343.742	437.758.097.015	437.860.440.757
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			23.400.000
Tổng Tài sản			448.211.642.757
Nợ phải trả bộ phận	-	239.225.384.379	239.225.384.379
Nợ phải trả không phân bổ			16.745.986.296
Tổng Nợ phải trả			255.971.370.675

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	18.815.938.430	157.240.083.267	176.056.021.697
Giá vốn	17.634.915.274	131.039.557.808	148.674.473.082
Lợi nhuận gộp	1.181.023.156	26.200.525.459	27.381.548.615
Chi phí bán hàng & CPQL	428.630.396	5.878.245.017	6.306.875.413
Kết quả hoạt động kinh doanh	752.392.760	20.322.280.442	21.074.673.202
Doanh thu tài chính			3.180.292.005
Chi phí tài chính			2.875.858.937
Thu nhập khác			1.151.974.444
Chi phí khác			1.465.783.499
CP thuế TNDN			4.000.200.441
Tổng lợi nhuận sau thuế			17.065.096.774

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.144.909.987	255.971.575.159	257.116.485.146
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			23.400.000
Tổng Tài sản			267.467.687.146
Nợ phải trả bộ phận	-	112.483.810.161	112.483.810.161
Nợ phải trả không phân bổ			9.833.832.419
Tổng Nợ phải trả			122.317.642.580

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.617.948.165	59.418.178.217	30.617.948.165	59.418.178.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.703.173.838	22.911.749.498	37.703.173.838	22.911.749.498
Các khoản ký quỹ, ký cược	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
Cộng	68.672.324.003	82.681.129.715	68.672.324.003	82.681.129.715
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	197.227.300.000	87.227.250.000	197.227.300.000	87.227.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.802.500.886	24.139.733.222	23.802.500.886	24.139.733.222
Chi phí phải trả	968.528.533	-	968.528.533	-
Cộng	221.998.329.419	111.366.983.222	221.998.329.419	111.366.983.222

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2017 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2017 và ngày 30/06/2017 như sau:

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	343.022.049.620	141.649.347.424
Cộng	343.022.049.620	141.649.347.424

c/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

d/ Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

e/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối kỳ	44.992.529.419	169.541.550.000	7.464.250.000	221.998.329.419
Các khoản vay	20.221.500.000	169.541.550.000	7.464.250.000	197.227.300.000
Phải trả người bán	10.076.433.027	-	-	10.076.433.027
Phải trả khác	13.726.067.859	-	-	13.726.067.859
Chi phí phải trả	968.528.533	-	-	968.528.533
Số đầu năm	46.631.733.222	64.735.250.000	-	111.366.983.222
Các khoản vay	22.492.000.000	64.735.250.000	-	87.227.250.000
Phải trả người bán	16.173.919.792	-	-	16.173.919.792
Phải trả khác	7.965.813.430	-	-	7.965.813.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f/ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ có thể phát sinh từ việc công ty có khoản tiền vay dài hạn bằng tiền USD. Tuy nhiên, mức độ biến động về tỷ giá giữa VND và USD trong tương lai gần được công ty đánh giá là ở mức độ chấp nhận được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và cho đến ngày lập Báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc

Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương